

CÔNG TY CP XÂY LẬP & PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2007



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trụ sở chính: 217 Nguyễn Văn Linh - TP. Đà Nẵng
Điện thoại: +84.511.655886 - Fax: +84.511.655887
Email: aac@dng.vnn.vn * Website: <http://www.aac.com.vn>

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 19

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070011 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Lần thứ 01: ngày 01/4/2002, Lần thứ 02: 08/10/2003, Lần thứ 3: 06/5/2004, Lần thứ 4: 24/5/2006, Lần thứ 05: ngày 12/2/2007, Lần thứ 06: ngày 24/5/2007, Lần thứ 07: ngày 07/12/2007). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 05 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp QTC I
- Xí nghiệp QTC III
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
- Xí nghiệp xây lắp và sản xuất vật liệu Bưu điện
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng

Vốn đầu tư thực tế đến 31/12/2007: 15.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 510.811811 – 811347
- Fax: (84) 510.811999
- E-mail: qtc@dng.vn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình Bưu chính - Viễn thông, cơ điện và điện lạnh;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, giao thông và thủy lợi;
- Thi công xây lắp các công trình về phát thanh truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Kinh doanh mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học khác;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học khác;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính, viễn thông;

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh nhà;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển (đường bộ);
- Đại lý bán vé máy bay.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 80 người. Trong đó, nhân viên quản lý 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Lê Kông Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Phú Sĩ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Đình Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Quốc Trân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đông | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Đình Chiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoàng Phú Sĩ | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2007 |
| • Ông Trần Đình Chính | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Ông Trà Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Thanh An | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Bà Quảng Thị Thu An | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/09/2007 |



Số: 169/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xây Lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 19. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại mục số 04 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2007 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007.



Nguyễn Trọng Hiếu

(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0391/KTV)

Kiểm toán viên

Lâm Quang Tú

(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1031/KTV)

1004
 NG T
 N.H.
 TO
 T
 1020
 NG T
 PH
 A P T
 TRU Đ
 QU NA
 QU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
A.	Tài sản ngắn hạn	100		59.558.524.069	41.913.111.187
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.786.738.907	1.249.542.068
1.	Tiền	111	5	4.786.738.907	1.249.542.068
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		44.746.096.212	33.502.808.752
1.	Phải thu của khách hàng	131		44.421.076.062	31.161.739.942
2.	Trả trước cho người bán	132		279.858.000	2.239.223.086
5.	Các khoản phải thu khác	135		45.162.150	101.845.724
IV.	Hàng tồn kho	140		8.191.672.441	6.650.283.378
1.	Hàng tồn kho	141	6	8.243.110.601	6.701.721.538
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.438.160)	(51.438.160)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.834.016.509	510.476.989
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.677.917	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.178.047	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1.740.160.545	510.476.989
B.	Tài sản dài hạn	200		12.384.842.183	5.444.564.724
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		9.892.502.307	4.489.219.292
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	6.319.201.610	4.464.097.070
	- Nguyên giá	222		10.273.999.900	7.230.659.666
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.954.708.290)	(2.766.562.596)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	9	3.516.255.554	25.122.222
	- Nguyên giá	228		3.526.600.000	26.600.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.344.446)	(1.477.778)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		57.045.143	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.993.520.000	700.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	10	1.993.520.000	700.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		498.819.876	255.345.432
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	465.507.016	254.183.722
3.	Tài sản dài hạn khác	268		33.312.860	1.161.710
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.943.366.252	47.357.675.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
A.	Nợ phải trả	300		46.967.465.094	32.966.163.340
I.	Nợ ngắn hạn	310		45.275.315.692	32.150.771.465
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	19.912.896.480	9.838.289.435
2.	Phải trả cho người bán	312		14.894.537.069	13.316.520.868
3.	Người mua trả tiền trước	313		486.509.855	599.409.855
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.881.163.618	2.225.115.156
5.	Phải trả công nhân viên	315		4.641.123.959	4.467.589.593
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	2.459.084.711	1.703.846.558
II.	Nợ dài hạn	330		1.692.149.402	815.391.875
4.	Vay và nợ dài hạn	334	15	1.656.530.597	794.000.000
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		35.618.805	21.391.875
B.	Vốn chủ sở hữu	400		24.975.901.158	14.391.512.571
I.	Vốn chủ sở hữu	410	16	24.208.459.124	13.903.278.635
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	15.000.000.000	7.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	16	6.673.350.000	1.000.000.000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	16	1.224.065.946	4.822.349.863
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	16	1.311.043.178	1.080.928.772
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		767.442.034	488.233.936
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		767.442.034	488.233.936
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		71.943.366.252	47.357.675.911

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Hoàng Phú Sĩ**

Tam Kỳ, ngày 01 tháng 03 năm 2008

Kế toán trưởng
Quảng Thị Thu An

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B 02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	68.082.126.551	59.680.045.906
2.	Các khoản giảm trừ	03		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	17	68.082.126.551	59.680.045.906
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	53.717.756.601	46.212.761.880
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.364.369.950	13.467.284.026
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.459.384.621	267.969.260
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	20	1.477.500.864	633.940.683
	<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		1.476.360.864	633.940.683
8.	Chi phí bán hàng	24		125.959.996	261.856.970
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.130.773.645	7.485.308.431
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>6.089.520.066</u>	<u>5.354.147.202</u>
11.	Thu nhập khác	31		228.374.559	136.363.696
12.	Chi phí khác	32		83.119.589	-
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>145.254.970</u>	<u>136.363.696</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21	<u>6.234.775.036</u>	<u>5.490.510.898</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.532.486.925	1.507.991.415
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế	60	23	<u>4.602.288.111</u>	<u>3.982.519.483</u>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.184	7.965



Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Tam Kỳ, ngày 01 tháng 03 năm 2008

Kế toán trưởng

Quảng Thị Thu An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B 03-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	59.228.012.083	46.398.664.298
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(36.132.142.313)	(31.181.412.298)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.428.391.522)	(4.322.095.102)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(1.476.360.864)	(633.793.545)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.786.519.203)	(509.263.874)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	83.289.840.665	32.571.460.067
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(100.216.307.751)	(52.932.934.573)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.521.868.905)	(10.609.375.027)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.523.146.538)	(517.580.844)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	472.715.379	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	591.384.621	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.459.046.538)	(517.580.844)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	7.898.035.920	3.000.000.000
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.672.404.273	13.303.794.652
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.825.266.631)	(4.564.737.397)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.227.061.280)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.518.112.282	11.739.057.255
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.537.196.839	612.101.384
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.249.542.068	637.440.684
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.786.738.907	1.249.542.068



Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Tam Kỳ, ngày 01 tháng 03 năm 2008

Kế toán trưởng

Quảng Thị Thu An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là hệ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070011 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Lần thứ 01: ngày 01/4/2002, Lần thứ 02: 08/10/2003, Lần thứ 3: 06/5/2004, Lần thứ 4: 24/5/2006, Lần thứ 05: ngày 12/2/2007, Lần thứ 06: ngày 24/5/2007, Lần thứ 07: ngày 07/12/2007). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 05 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp QTC I
- Xí nghiệp QTC III
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
- Xí nghiệp xây lắp và sản xuất vật liệu Bưu điện
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi số bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đo đánh giá lại cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc (việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính).

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được (việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính).

4.4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
➢ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 17
➢ Máy móc, thiết bị	10 - 33
➢ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	17 - 33
➢ Thiết bị dụng cụ quản lý	25 - 50
➢ Phần mềm máy tính	33

4.5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6. Nguyên tắc ghi nhận cổ tức và trích lập các quỹ

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu phổ thông của các cổ đông Công ty được phép chuyển đổi theo giá thỏa thuận giữa 2 bên mua và bán;
- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở số vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận năm 2007 được phân phối theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động xây lắp:
 - Đối với các công trình đã hoàn thành: Doanh thu được ghi nhận tương ứng với khối lượng quyết toán A - B;
 - Đối với công trình chưa hoàn thành: Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở khối lượng nghiệm thu từng phần.
- Doanh thu bán hàng hóa khác: Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi việc bán hàng được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hóa đơn bán hàng.

4.8. Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Đối với hoạt động xây lắp áp dụng mức thuế suất 10% (Riêng đối với các công trình dở dang năm 2003 chuyển sang áp dụng thuế suất 5%).
 - Đối với hoạt động sản xuất cốt bê tông ly tâm áp dụng mức thuế suất 5%.
 - Đối với hoạt động mua bán vật tư, áp dụng mức thuế suất theo mức thuế quy định cho từng mặt hàng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 28% lợi nhuận thu được.
 - Riêng đối hoạt động xây lắp được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2002, 2003) và giảm 50% cho 2 năm tiếp theo (năm 2004, 2005).
Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông báo miễn giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp số 43/TB-CT ngày 29 tháng 12 năm 2002 của Cục thuế tỉnh Quảng Nam.
- Các loại thuế và lệ phí khác nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Tiền mặt	1.291.791.484	86.335.819
Tiền gửi ngân hàng	3.494.947.423	1.163.206.249
Cộng	4.786.738.907	1.249.542.068

6. Hàng tồn kho

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1.512.535.519	456.155.130
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.985.764.740	5.684.058.071
Thành phẩm	656.860.400	460.354.767
Hàng hóa	87.949.942	99.683.570
Hàng gửi bán	-	1.470.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.243.110.601	6.701.721.538

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Tạm ứng	1.625.617.425	377.183.869
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.543.120	133.293.120
Cộng	1.740.160.545	510.476.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.276.654.040	1.363.177.894	2.694.109.646	896.718.086	7.230.659.666
Tăng trong năm	997.506.651	944.890.403	1.020.455.163	80.398.017	3.043.250.234
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.274.160.691	2.308.068.297	3.714.564.809	977.116.103	10.273.909.900
Khấu hao					
Số đầu năm	414.224.986	689.297.173	1.145.045.394	517.995.043	2.766.562.596
Tăng trong năm	179.235.372	302.123.823	472.713.818	234.072.681	1.188.145.694
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	593.460.358	991.420.996	1.617.759.212	752.067.724	3.954.708.290
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.862.429.054	673.880.721	1.549.064.252	378.723.043	4.464.097.070
Số cuối năm	2.680.700.333	1.316.647.301	2.096.805.597	225.048.379	6.319.201.610

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	26.600.000	-	26.600.000
Tăng trong năm	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	26.600.000	3.500.000.000	3.526.600.000
Khấu hao			
Số đầu năm	1.477.778	-	1.477.778
Tăng trong năm	8.866.668	-	8.866.668
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	10.344.446	-	10.344.446
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	25.122.222	-	25.122.222
Số cuối năm	16.255.554	3.500.000.000	3.516.255.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Đầu tư cổ phiếu	1.993.520.000	700.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	1.993.520.000	700.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Xí nghiệp QTC I	82.317.808	111.128.149
Xí nghiệp QTC II	-	10.160.065
Xí nghiệp QTC III	34.163.899	-
Văn phòng Công ty	230.674.877	132.895.508
Xí nghiệp sản xuất vật liệu	105.514.926	-
Chi nhánh Khánh Hòa	12.835.506	-
Cộng	465.507.016	254.183.722

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Vay ngắn hạn	19.912.896.480	9.838.289.435
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	19.912.896.480	9.838.289.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.770.533.877	1.101.196.535
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	932.486.925	1.086.519.203
Thuế khác	178.142.816	37.399.418
Cộng	2.881.163.618	2.225.115.156

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Kinh phí công đoàn	73.269.119	117.853.758
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	14.859.872	7.397.508
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.370.955.720	1.578.595.292
Cộng	2.459.084.711	1.703.846.558

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Vay dài hạn	1.656.530.597	794.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.656.530.597	794.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2006					
Số đầu năm	5.000.000.000	-	3.253.339.732	692.247.830	8.945.587.562
Tăng trong năm	2.000.000.000	1.000.000.000	1.569.010.131	388.680.942	4.957.691.073
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.000.000.000	1.000.000.000	4.822.349.863	1.080.928.772	13.903.278.635
Năm 2007					
Số đầu năm	7.000.000.000	1.000.000.000	4.822.349.863	1.080.928.772	13.903.278.635
Tăng trong năm	8.000.000.000	5.673.350.000	1.201.716.083	230.114.406	15.105.180.489
Giảm trong năm	-	-	4.800.000.000	-	4.800.000.000
Số cuối năm	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.311.043.178	24.208.459.124

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	4.900.000.000	2.800.000.000
Vốn của các cổ đông khác	10.100.000.000	4.200.000.000
Cộng	15.000.000.000	7.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16.3 Cổ phiếu

	31/12/2007	31/12/2006
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	700.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	700.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ</i>		

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Tổng doanh thu	68.082.126.551	59.680.045.906
- Doanh thu bán hàng	17.035.738.833	16.321.867.176
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.397.273	49.391.732
- Doanh thu hoạt động xây lắp	50.967.990.445	43.308.786.998
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	68.082.126.551	59.680.045.906

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	15.622.518.882	14.212.995.077
Giá vốn hoạt động xây dựng	38.055.237.719	31.945.000.270
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.000.000	54.766.533
Cộng	53.717.756.601	46.212.761.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.275.353	141.969.260
Cổ tức, lợi nhuận được chia	544.109.268	126.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.868.000.000	-
Cộng	2.459.384.621	267.969.260

20. Chi phí tài chính

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi vay	1.476.360.864	633.940.683
Chi phí tài chính khác	1.140.000	-
Cộng	1.477.500.864	633.940.683

121.500.000
141.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.234.775.036	5.490.510.898
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	(404.464.592)	(104.827.273)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	194.974.526	21.172.727
- Chi phí không hợp lệ	194.974.526	21.172.727
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	599.439.118	126.000.000
- Cổ tức Công ty Cổ phần	474.109.268	126.000.000
- Lợi nhuận được miễn thuế	125.329.850	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.830.310.444	5.385.683.625
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.632.486.925	1.507.991.415
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.602.288.111	3.982.519.483

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.602.288.111	3.982.519.483
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.602.288.111	3.982.519.483
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.100.000	500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.184	7.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Chi phí nguyên vật liệu	29.541.548.288	23.656.844.182
Chi phí nhân công	24.360.587.132	22.340.575.222
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.200.436.572	965.189.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.081.483.508	1.847.885.173
Chi phí khác bằng tiền	2.916.166.537	2.064.493.606
Cộng	61.100.222.037	50.874.987.900

24. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Tam Kỳ, ngày 01 tháng 03 năm 2008

Kế toán trưởng



Quảng Thị Thu An